ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn Ngữ văn lớp 7
Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

KIẾN VÀ CHÂU CHẤU

Vào một ngày hè nắng chói chang và gió thổi mát rượi, một chú châu chấu xanh nhảy tanh tách trên cánh đồng, miệng chú ca hát ríu ra ríu rít. Bỗng chú bắt gặp bạn kiến đi ngang qua, bạn ấy đang còng lưng cõng một hạt ngô để tha về tổ. Châu chấu cất giọng rủ rê: "Bạn kiến ơi, thay vì làm việc cực nhọc, chi bằng bạn hãy lại đây trò truyện và đi chơi thoả thích cùng tớ đi!". Kiến trả lời: "Không, tớ bận lắm, tớ còn phải đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông sắp tới. Bạn cũng nên làm như vậy đi bạn châu chấu ạ". "Còn lâu mới tới mùa đông, bạn chỉ khéo lo xa". Châu chấu mỉa mai. Kiến dường như không quan tâm tới những lời của châu chấu xanh, nó tiếp tục tha mồi về tổ một cách chăm chỉ và cần mẫn.

Thế rồi mùa đông lạnh lẽo cũng tới, thức ăn trở nên khan hiếm, châu chấu xanh vì mải chơi không chuẩn bị lương thực nên giờ sắp kiệt sức vì đói và rét. Còn bạn kiến của chúng ta thì có một mùa đông no đủ với một tổ đầy những ngô, lúa mì mà bạn ấy đã chăm chỉ tha về suốt cả mùa hè.

(Truyện ngụ ngôn "Kiến và Châu chấu"- trang 3-NXB thông tin)

Câu 1. Truyện *Kiến và châu chấu* thuộc thể loại nào?

A. Truyện ngụ ngôn. B. Truyện đồng thoại. C. Truyền thuyết. D. Thần thoại.

Câu 2. ***Vào những ngày hè, chú châu chấu đã làm gì?***

A. Nhảy tanh tách trên cánh đồng, miệng ca hát ríu ra ríu rít.
B. Siêng năng làm bài tập về nhà cô giáo phát.
C. Cần cù thu thập đồ ăn dự trữ cho mùa đông.
D. Giúp châu chấu mẹ dọn dẹp nhà cửa.

Câu 3. ***Châu chấu đã rủ kiến làm gì cùng mình?***

A. Cùng nhau thu hoạch rau củ trên cánh đồng.
B. Trò chuyện và đi chơi thoả thích.
C. Cùng nhau về nhà châu chấu chơi.
D. Cùng nhau chuẩn bị lương thực cho mùa đông.

Câu 4. Trạng ngữ trong câu sau được dùng để làm gì ?

"Vào một ngày hè nắng chói chang và gió thổi mát rượi, một chú châu chấu xanh nhảy tanh tách trên cánh đồng, miệng chú ca hát ríu ra ríu rít."

A. Chỉ nguyên nhân. B. Chỉ thời gian.
C. Chỉ mục đích. C. Chỉ phương tiện.

Câu 5. Vì sao kiến không đi chơi cùng châu chấu?

A. Kiến không thích đi chơi.

B. Kiến không thích châu chấu.
C. Kiến đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông.
D. Kiến không muốn lãng phí thời gian.
Câu 6. Theo em, châu chấu là những hình ảnh đại diện cho những kiểu người nào trong cuộc sống?
A. Những người vô lo, lười biếng.
B. Những người chăm chỉ.
C. Những người biết lo xa .
D. Những người chỉ biết hưởng thụ.
Câu 7. Vì sao kiến lại có một mùa đông no đủ?
A. Kiến còn dư thừa nhiều lương thực.
B. Kiến chăm chỉ, biết lo xa.
C. Kiến được bố mẹ cho nhiều lương thực.
D. Được mùa ngô và lúa mì.
Câu 8. Từ "kiệt sức" có nghĩa là gì?
A. Không còn sức để làm.
B. Không có sức khỏe.
C. Yếu đuối.
D. Yếu ớt.
Câu 9. Nếu là châu chấu trong câu chuyện, em sẽ làm gì trước lời khuyên của kiến?
Câu 10 . Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: "Trò chơi điện tử là món tiêu khiển khiển hấp dẫn, nhiều bạn vì mải chơi mà sao nhãng học tập". Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên?

---------- Hết ----------

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		**ĐỌC HIỂU**	**6,0**
	1	A	0,5
	2	A	0,5
	3	D	0,5
	4	B	0,5
	5	C	0,5
	6	A	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5

	9	- HS nêu được : - Em sẽ nghe theo lời kiến - Em sẽ chăm chỉ cùng kiến đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông	1,0
	10	Bài học rút ra: - Luôn chăm chỉ trong học tập và làm việc, không được ham chơi, lười biếng. - Biết nhìn xa trông rộng.	1,0
II		**VIẾT**	**4,0**
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Viết bài văn nghị luận trình bày quan điểm về trò chơi điện tử	0,25
		c. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận HS có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	0,5
		- Nêu được vấn đề cần nghị luận - Giải thích được khái niệm trò chơi điện tử là gì? - Thực trạng của việc chơi trò chơi điện tử của lứa tuổi học sinh. - Chỉ ra những lợi ích và tác hại của trò chơi điện tử. - Đề xuất giải pháp.	2.5
		d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,25
		e. Sáng tạo: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.	0,25

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 7

TT	**Kĩ năng**	**Nội dung/đơn vị kiến**	**Mức độ nhận thức**				**Tổng %**
			Nhận biết	**Thông hiểu**	**Vận dụng**	**Vận dụng cao**	

		thức	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	điểm
1	**Đọc hiểu**	Truyện ngụ ngôn	**3**	**0**	**5**	**0**	**0**	**2**	**0**		**60**
2	**Viết**	1. Kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			***15***	***5***	***25***	***15***	***0***	***30***	***0***	***10***	**100**
Tỉ lệ %			**20**		**40%**		**30%**		**10%**		
Tỉ lệ chung			**60%**				**40%**				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	**Đọc hiểu**	Truyện ngụ ngôn	**Nhận biết**: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật,	3TN	5TN	2TL	

			tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). **Thông hiểu**: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. **Vận dụng:** - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.				

2	**Viết**	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	**Nhận biết:** Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn bản, về vấn đề nghị luận. **Thông hiểu:** Viết đúng về nội dung, về hình thức (Từ ngữ, diễn đạt, bố cục văn bản…) **Vận dụng:** Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề trong cuộc sống. Lập luận mạch lạc, biết kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ vấn đề nghị luận; ngôn ngữ trong sáng, giản dị; thể hiện được cảm xúc của bản thân trước vấn đề cần bàn luận. **Vận dụng cao:** Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.				1TL*
Tổng				**3TN**	**5TN**	**2 TL**	**1 TL**
Tỉ lệ %				***20***	***40***	***30***	***10***
Tỉ lệ chung				**60**		**40**	